

Biểu 1
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ THỊ 25/CT-UBND NGÀY 27/12/2023 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
Tháng 4/2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPUBND ngày /5/2025 của Văn phòng UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Lĩnh vực, thủ tục hành chính	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong tháng			Số hồ sơ đã giải quyết trong tháng										Số hồ sơ còn tồn chưa giải quyết			Lũy kế hồ sơ đã giải quyết từ đầu năm					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Giải quyết trước, đúng hạn	Giải quyết quá hạn	Số văn bản xin lỗi					Công khai số văn bản xin lỗi lên hệ thống tin giải quyết TTHC (iGate)	Số văn bản xin lỗi đã niêm yết tại bộ phận một cửa	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số hồ sơ chưa giải quyết của tháng trước chuyển qua	Tổng số hồ sơ tiếp nhận mới trong tháng				Tổng số	Do giải quyết quá hạn	Do tiếp nhận thành phần hồ sơ không đủ	Do hồ sơ thất lạc hoặc hư hỏng	Do sai sót trong kết quả giải quyết				Số hồ sơ trước, đúng thời hạn	Số hồ sơ quá thời hạn		Giải quyết trước, đúng hạn	Giải quyết quá hạn	Số văn bản xin lỗi	Công khai số văn bản xin lỗi lên hệ thống tin giải quyết TTHC (iGate)	Số văn bản xin lỗi đã niêm yết tại bộ phận một cửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5) (3)=(6)+(16)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)=(10)+ (11)+(12)+ (13)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)+ (18)	(17)	(18)	(19)=(20)+ (21)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
I	Các sở, ban, ngành	45.821	8.889	36.932	31.925	31.641	284	34	31	0	0	3	34	34	13.896	13.478	418	109.637	109.191	446	196	79	79
1	Sở Nội vụ	135	53	82	118	118	0	0	0	0	0	0	0	0	17	17	0	351	351	0	0	0	0
2	Sở Tài chính	1.243	126	1.117	1.073	1.073	0	0	0	0	0	0	0	0	170	170	0	4.414	4.414	0	0	0	0
3	Sở Công Thương	581	22	559	541	541	0	0	0	0	0	0	0	0	40	40	0	1.643	1.643	0	0	0	0
4	Sở Xây dựng	192	35	157	139	139	0	0	0	0	0	0	0	0	53	53	0	343	343	0	0	0	0
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	74	10	64	63	63	0	0	0	0	0	0	0	0	11	11	0	179	179	0	0	0	0
6	Sở Y tế	990	330	660	456	456	0	0	0	0	0	0	0	0	534	534	0	1.421	1.421	0	0	0	0
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	104	15	89	96	96	0	0	0	0	0	0	0	0	8	8	0	328	328	0	0	0	0
8	Sở Tư pháp	2.789	2.759	30	2.771	2.771	0	0	0	0	0	0	0	0	18	18	0	5.103	5.058	45	45	45	45
9	Sở Khoa học và Công nghệ	13	4	9	8	8	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	0	34	34	0	0	0	0
10	Thanh Tra tỉnh	53	5	48	38	38	0	0	0	0	0	0	0	0	15	15	0	135	135	0	0	0	0
11	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	3	0	3	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	7	7	0	0	0	0
12	Sở Dân tộc và Tôn giáo	16	6	10	8	8	0	0	0	0	0	0	0	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	39.628	5.524	34.104	26.612	26.328	284	34	31	0	0	3	34	34	13.016	12.598	418	95.671	95.270	401	151	34	34
II	Các cơ quan, đơn vị ngành dọc	156.591	2.032	154.559	148.890	148.890	0	0	0	0	0	0	0	0	10.331	10.331	0	587.756	587.755	1	0	0	0
1	Cục thuế tỉnh	29.929	70	29.859	28.738	28.738	0	0	0	0	0	0	0	0	1.191	1.191	0	95.233	95.233	0	0	0	0
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	22.604	1.962	20.642	19.761	19.761	0	0	0	0	0	0	0	0	2.843	2.843	0	78.968	78.968	0	0	0	0
3	Kho bạc Nhà nước	53.278	0	53.278	53.278	53.278	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	170.770	170.769	1	0	0	0
4	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	7	0	7	7	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23	23	0	0	0	0
5	Cục Hải quan tỉnh	814	0	814	814	814	0	0	0	0	0	0	0	0	2.630	2.630	0	0	0	0	0	0	0
6	Công an tỉnh	49.959	0	49.959	46.292	46.292	0	0	0	0	0	0	0	0	3.667	3.667	0	242.762	242.762	0	0	0	0
	Tổng cộng (I+ II)	202.412	10.921	191.491	180.815	180.531	284	34	31	0	0	3	34	34	24.227	23.809	418	697.393	696.946	447	196	79	79